

Tái định cư và sự thay đổi phương thức mưu sinh của người Đan Lai ở Tân Sơn và Cửa Rào, xã Môn Sơn, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An

Bùi Minh Thuận*

*Khoa Lịch sử - Trường Đại học Vinh,
182 Lê Duẩn, Thành phố Vinh, Nghệ An, Việt Nam*

Nhận ngày 16 tháng 3 năm 2012

Tóm tắt: Cộng đồng người Đan Lai vùng thượng nguồn khe Khặng (vùng lõi Vườn quốc gia Pù Mát) có đời sống kinh tế - xã hội còn quá nghèo nàn lạc hậu, mật bằng dân trí còn quá thấp, cuộc sống chủ yếu dựa vào rừng, tỷ lệ đói nghèo còn cao, tốc độ phát triển dân số nhanh... Trước thực trạng đó phương án di dân tái định cư cho đồng bào Đan Lai đã nhận được sự quan tâm, ủng hộ của các cơ quan, ban ngành từ Trung ương tới địa phương. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện tái định cư trên địa bàn hai bản Tân Sơn và Cửa Rào đã nảy sinh nhiều vấn đề tác động đến phương thức mưu sinh, đặc biệt là trong hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp. Đây chính là những vấn đề cấp bách mà các cấp chính quyền cần quan tâm giải quyết để đồng bào Đan Lai có thể ổn định cuộc sống trên quê hương mới.

Vườn quốc gia Pù Mát là khu rừng đặc dụng phía Tây Nghệ An có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường ở Bắc Trung Bộ và Việt Nam, được thành lập theo quyết định số 174/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/11/2001. Pù Mát cũng như hàng loạt các khu bảo tồn khác ở Việt Nam đang gặp phải những vấn đề nan giải đe dọa đến sự tồn tại của nó. Khu vực vùng đệm của Vườn có một số lượng lớn dân cư sinh sống, chủ yếu là các dân tộc Kinh, Thái, Hmông. Đặc biệt, trong vùng lõi có 169 hộ với 956 người Đan Lai⁽¹⁾ sống trong tình trạng vô

cùng khó khăn. Đời sống chủ yếu phụ thuộc vào việc khai thác các nguồn lợi của rừng [1].

Trước tình hình đó năm 2001 UBND tỉnh Nghệ An đã lập dự án: “*Tái định cư đồng bào dân tộc Đan Lai⁽²⁾ 3 bản Cò Phạt - khe Cồn - bản Búng xã Môn Sơn - huyện Con Cuông - tỉnh Nghệ An*” di dời người Đan Lai ra khỏi vùng lõi Vườn quốc gia nhằm mục đích nâng cao đời sống kinh tế, tạo điều kiện hòa nhập với cộng đồng và hưởng thụ những thành quả của sự phát triển kinh tế đất nước, mặt khác để bảo vệ nguồn tài nguyên Vườn quốc gia Pù Mát. Đặc biệt, từ khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 280/2006 QĐ-TTg ngày

* ĐT: 84-912431343.

E-mail: buiminhtuandhv@gmail.com

⁽¹⁾ Là một nhóm địa phương, của dân tộc Thổ. Xưa kia họ sinh sống ở huyện Thanh Chương rồi di cư lên Con Cuông cách ngày nay khoảng trên 200 năm. Hiện nay, người Đan

Lai có 3201 nhân khẩu, sinh sống rải rác trên địa bàn của 6 xã thuộc huyện Con Cuông.

⁽²⁾ Tên dự án của UBND tỉnh Nghệ An sử dụng thuật ngữ dân tộc Đan Lai (tác giả tôn trọng và sử dụng theo nguyên bản tên của dự án).

19/12/2006 phê duyệt Dự án: “Bảo tồn và phát triển bền vững tộc người thiểu số Đan Lai⁽³⁾ hiện đang sinh sống tại vùng lõi Vườn quốc gia Pù Mát, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An”. Theo kế hoạch, sẽ di chuyển 146 hộ ra khỏi vùng lõi đến nơi ở mới và để lại 30 hộ. Đến nay đã tổ chức được 2 đợt với 78 hộ, 531 nhân khẩu ra 3 bản tái định cư tại Tân Sơn, Cửa Rào thuộc xã Môn Sơn và Thạch Sơn thuộc xã Thạch Ngàn, huyện Con Cuông [2].

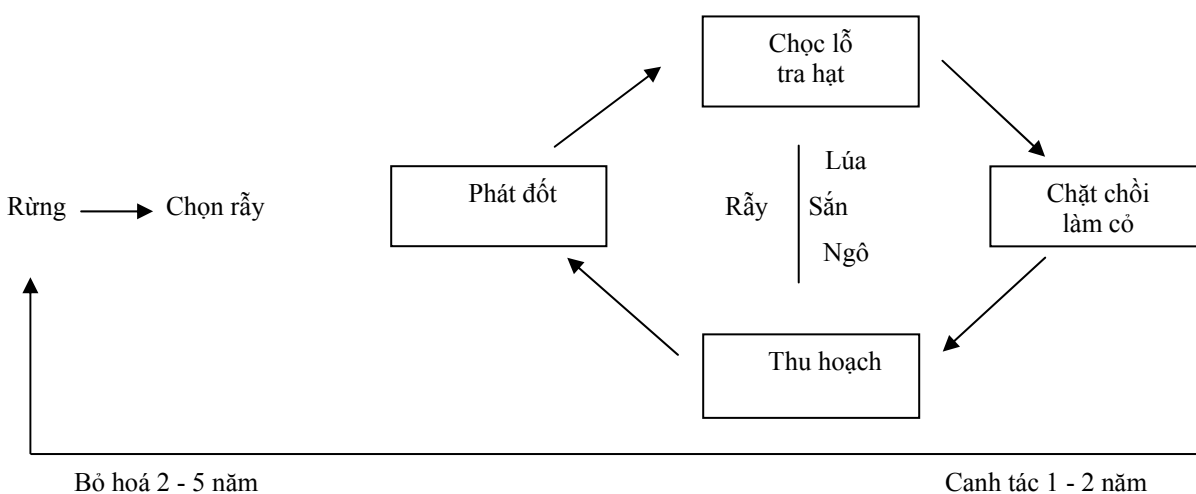
Người Đan Lai có mật bằng dân trí thấp, đời sống vô cùng khó khăn, bao đời nay các hoạt động kinh tế chủ yếu dựa vào khai thác các nguồn lợi của rừng. Chính điều đó đã đặt ra những thách thức thực sự trong việc tiến hành tái định cư và đảm bảo đời sống cho đồng bào sau khi định cư tại địa bàn mới. Việc thay đổi địa bàn cư trú chắc chắn sẽ tác động mạnh mẽ đến đời sống của cộng đồng.

Kể từ khi cộng đồng người Đan Lai ở vùng thượng nguồn khe Khặng (vùng lõi Vườn quốc gia Pù Mát) thực hiện tái định cư tại hai bản Tân Sơn và Cửa Rào đã dẫn đến sự thay đổi cơ bản trong phương thức mưu sinh. Điều đó được thể hiện rõ nhất trong các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp.

1. Các hoạt động nông nghiệp

1.1. Canh tác nương rẫy

Canh tác nương rẫy là nghề truyền thống của người Đan Lai. Mặc dù cư trú ở vùng thung lũng và gần khe suối những trước cách mạng tháng Tám người Đan Lai không biết trồng lúa nước. Hoạt động nông nghiệp chủ yếu là làm nương rẫy. Các loại lúa, ngô và sắn được trồng nhiều nhất và là cây lương thực chính.



Sơ đồ 1: Chu kỳ canh tác nương rẫy truyền thống của người Đan Lai.

Nguồn: Điều tra thực địa tháng 10/2009

⁽³⁾Người Đan Lai bắt đầu mùa rẫy bằng việc chọn rừng, đồng bào có kinh nghiệm chọn rẫy thích hợp cho mỗi loại cây trồng dựa trên màu đất, các loại cây rừng chủ yếu trên mỗi khoảnh

rừng. Đồng bào coi chọn đất là khâu quan trọng nhất trong quy trình làm rẫy. Việc tìm được mảnh đất tốt là rất quan trọng, nó chẳng những mang đến thuận lợi trong quá trình khai hoang mà còn quyết định tới năng suất của cả vụ và thậm chí là nhiều vụ sau đó.

Dù biết canh tác từ lâu, nhưng tình trạng nghèo đói vẫn bám lấy người dân, bởi phương

⁽³⁾ Tác giả sử dụng lại thuật ngữ tộc người thiểu số Đan Lai trong dự án theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 280/2006 QĐ-TTg ngày 19/12/2006.

thức canh tác chậm đổi mới, công cụ thô sơ, phần nhiều dựa vào tự nhiên nên năng suất thấp. Lúa là cây trồng chính, nhưng năng suất lúa rẫy mang lại rất thấp. Lúa trên nương rẫy cùng lắm chỉ đáp ứng lương thực trong khoảng từ 5 - 7 tháng, thời gian còn lại trong năm đồng bào phải sống bằng sắn, ngô, khoai... hoặc trợ cấp (gạo, tiền) của Nhà nước.

Trong hoạt động kinh tế truyền thống của người Đan Lai vùng khe Khặng, nương rẫy là phương thức canh tác bảo đảm nguồn thu nhập chính, đặc biệt là trong việc đảm bảo nhu cầu lương thực. Các hoạt động kinh tế khác cũng chỉ nhằm bổ xung cho kinh tế nương rẫy. Tất cả những kiến thức mà người dân tích lũy được đến ngày hôm nay đều nhằm tập trung khai thác vùng đất dốc và tài nguyên rừng có hiệu quả để phục vụ cho sinh kế. Bao đời nay, người Đan Lai chuyên sống bằng nương rẫy, trong đó, cây lúa nương là cây trồng chủ đạo, làng bản (bản) thường không có vườn, không có ao cá và nơi trồng các loại cây ăn quả. Chăn nuôi theo từng hộ gia đình rất hạn chế, sản phẩm chăn nuôi chủ yếu để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt trong đời sống hàng ngày. Nghề thủ công hầu như không có gì ngoài nghề đan lát. Tất cả trang phục, công cụ sản xuất đều phải trao đổi, mua sắm của các tộc người lân cận.

Quá trình tái định cư đã dẫn đến sự thay đổi to lớn trong hoạt động kinh tế, nhất là hoạt động canh tác nương rẫy. Môi trường sống thay đổi, quỹ đất sản xuất hạn chế nên không còn có diện tích đất đai phù hợp để tiến hành canh tác nương rẫy.

Từ chỗ thay đổi phương thức sản xuất đã làm mai một đi các giá trị văn hoá truyền thống trong đời sống của cộng đồng, nhất là các tri thức liên quan đến phương thức canh tác trên đất dốc. Những tri thức này đã được biết bao thế hệ của người Đan Lai lựa chọn và tích lũy. Đây thực sự là những "tài sản" giá trị có vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống văn hoá của người Đan Lai.

1.2. Canh tác ruộng nước

Từ những năm 50 của thế kỷ XX, người Đan Lai đã biết làm ruộng nước. Thời kỳ hợp

tác xã, nhờ sự quan tâm, chỉ đạo của chính quyền địa phương, sự cần cù, chịu khó của người dân ruộng nước được sử dụng tối đa và đạt năng suất cao do công tác thủy lợi, gieo cấy và chăm sóc có kỹ thuật. Sau thời kỳ này hệ thống thủy lợi truyền thống (guồng, phai...) ít được tu bổ thường xuyên do vậy xuống cấp, hư hỏng nên phụ thuộc nhiều vào nước trời. Đặc biệt, trong khoảng những năm 90 nhiều diện tích canh tác lúa bị bỏ hoang do thiếu nguồn nước.

Trong điều kiện đó, một số hộ gia đình đã đầu tư thủy lợi (máy bơm, tát gàu...) để phục hồi các diện tích bỏ hoang. Chính vì vậy diện tích ruộng nước tập trung nhiều vào các hộ có điều kiện kinh tế khá. Theo đánh giá của cộng đồng, các hộ khá thường có diện tích ruộng nước trên 2000m², trong khi hộ trung bình chỉ có từ 1000m² - dưới 2000m² và các hộ nghèo đói thì không có hoặc có một diện tích nhỏ, trong đó nhiều hộ phải bỏ hoang vì không gieo cấy được.

Năng suất lúa trung bình ở các bản vùng khe Khặng hết sức thấp (1,3 - 1,5 tấn/ha/vụ). Tuy vậy, năng suất cũng không đồng đều giữa các bản, các hộ. Ở các hộ khá do biết đầu tư thâm canh, sử dụng giống mới, bón nhiều phân chuồng, phòng trừ sâu bệnh kịp thời... năng suất khá cao. Hộ ông La Văn Vinh ở bản khe Côn vụ mùa năm 1999, cấy 6 sào (6000m²)⁽⁴⁾ ruộng nước, với các giống C7I, bào thai, cho năng suất trung bình 2,5 tạ/sào/vụ, trong đó giống C7I, bào thai đạt năng suất trên 4 tạ/sào/vụ [3].

Lúa nước là loại cây trồng cho năng suất cao hơn so với lúa rẫy. Nhờ học hỏi những tiến bộ trong công tác khuyến nông nên một số hộ dân thuộc bản Búng, bản Cò Phạt, bản khe Mọi đã có những ruộng lúa nước cho năng suất cao gần tương đương với sản lượng của người Kinh, người Thái, với mức sản lượng trung bình từ 2,5 - 3 tấn/ha/vụ.

⁽⁴⁾ Cách tính ở vùng Bắc bộ là 6 x 360 = 2.160m², Trung bộ là 6 x 500 = 3.000m². Theo cách tính ở vùng này thì 6 x 1.000 = 6.000m² (một sào = 1.000m²).

Trong dự án tái định cư có quy hoạch bình quân cho mỗi hộ Đan Lai ở bản Tân Sơn 0,1 ha diện tích đất trồng lúa nước hai vụ, bản Cửa Rào do toàn bộ quỹ đất không bảo đảm cho canh tác ruộng nước nên không có ruộng để canh tác lúa nước. Như vậy, có thể thấy từ khi tái định cư người Đan Lai không những đã không có diện tích đất đai để tiến hành canh tác nương rẫy mà đến ngay cả diện tích ruộng nước cũng không có đủ cho tất cả các hộ gia đình.

Những năm qua, các hộ gia đình có diện tích đất canh tác được lúa nước thì một năm cũng chỉ làm được một vụ do nguồn nước không bảo đảm và phụ thuộc vào nguồn nước trời. Những năm thời tiết thuận lợi thì được thu hoạch. Trong thời gian điền dã tại địa bàn nghiên cứu (tháng 6/2010) đúng thời gian đồng bào thu hoạch vụ chiêm, chúng tôi nhận thấy sản lượng lúa rất thấp, các bông lúa có rất nhiều hạt lép. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do thời tiết năm nay không thuận lợi và không có nguồn nước ổn định. Đây thực sự là một trở ngại lớn cho vấn đề tự túc lương thực của người dân.

Đầu năm 2010, đồng chí Phó Chủ tịch, kiêm Trưởng Ban chỉ đạo tái định cư huyện đến kiểm tra đời sống người dân tái định cư. Qua trao đổi, đồng bào yêu cầu có ruộng cho các gia đình để sản xuất thì mới bảo đảm được vấn đề lương thực, từ đó dần ổn định đời sống trên vùng đất tái định cư. Theo khảo sát của cán bộ nông nghiệp huyện thì toàn bộ diện tích đất ở bản tái định cư Tân Sơn có thể cải tạo để làm ruộng, bản Cửa Rào khoảng 5ha đất ruộng. Để bảo đảm cho tất cả các hộ tái định cư đều có đất ruộng để sản xuất nông nghiệp.

Sau khi khánh thành trạm bơm Tân Sơn, bản Tân Sơn đã tiến hành canh tác được 5ha ruộng nước. Tất cả các gia đình đều có một phần diện tích đất canh tác được lúa nước. Bản Cửa Rào những năm trước chỉ có một vài hộ làm ruộng nước nhưng cũng chỉ canh tác được một vụ mùa, do có thể tận dụng được nguồn nước trời. Từ khi trạm bơm Tân Sơn hoạt động, bản Cửa Rào đã có 15/28 hộ có đất canh tác được ruộng nước với tổng diện tích của toàn bản là 3 ha, gia đình có diện tích canh tác nhiều nhất là khoảng 2000m². Đây thực sự là những

thay đổi khả quan hơn trong cuộc sống của những người dân Đan Lai ở hai bản Tân Sơn và Cửa Rào kể từ khi thực hiện tái định cư.

1.3. Canh tác trên đất vệ/đất màu

Phần đất bằng trong các thung lũng, ven khe suối chưa cải tạo thành ruộng nước được gọi là đất vệ. Tại 3 bản trước khi tái định cư diện tích đất vệ đang sử dụng là 23.217ha, trung bình mỗi hộ 0,142ha. Tuy nhiên, phần đất vệ thường chỉ tập trung vào một số hộ có hiểu biết.

Do phần lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở hai bản tái định cư không bảo đảm điều kiện canh tác ruộng nước nên trong phương án tái định cư là sử dụng diện tích đất nông nghiệp (bình quân mỗi gia đình có từ 0,54 - 0,65ha) để trồng các loại cây hoa màu khác như lạc, ngô, đậu và mía.

Tháng 9/2002, sau khi đã tiến hành cải tạo lại toàn bộ diện tích đất nông nghiệp ở hai bản tái định cư, các cán bộ nông nghiệp cho dân trồng mía, lấy nguyên liệu bán cho nhà máy đường với mục tiêu chuyển đổi cơ cấu cây trồng và nâng cao thu nhập cho người dân. Để thực hiện được ý tưởng trên, Ban quản lý dự án đã hỗ trợ 100% để người dân chuyển đổi cây trồng và phương thức canh tác. Huyện, xã cử cán bộ xuống trực tiếp chỉ đạo sản xuất nhằm thay đổi cuộc sống cho người dân Đan Lai tái định cư.

Tuy nhiên, dự định dùng cây mía để thay đổi cuộc sống cho người dân đã không thành hiện thực. Toàn bộ diện tích (trên 20ha) chỉ thu hoạch được hơn 40 tấn mía đem bán cho Nhà máy đường Sông Lam với giá 180.000 đồng/tấn. Tổng cộng thu được 7.200.000 đồng, chia bình quân mỗi hộ được 200.000 đồng. Theo đánh giá của cộng đồng là có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này như: Cán bộ xuống giúp dân chưa thực sự tâm huyết, Ban chỉ đạo chỉ thực sự là “Ban chỉ đạo”; Do dân tự chặt ăn và không bảo vệ nên trâu bò phá hoại. Hơn nữa mía là loại cây đồng bào ít trồng nên chưa có kinh nghiệm, kỹ thuật canh tác và chăm sóc không bảo đảm...

Qua vụ mía đầu tiên, Ban quản lý nhận thấy kết quả thu được trong vụ canh tác mía là không

đảm bảo, có nhiều hạn chế và sai lầm. Vụ xuân chuyển sang trồng lạc (hỗ trợ 100%), khi thu hoạch cũng chỉ đạt 90kg/1ha do người dân chưa biết cách chăm sóc để đảm bảo năng suất.

Những vụ sau đó chuyển sang trồng đậu và trồng ngô đã đạt được một số kết quả nhất định. Tuy nhiên, đến giữa năm 2005, do không được cải tạo và nâng cao chất lượng, đất canh tác ngày càng bạc màu và không bảo đảm cho canh tác nông nghiệp. Hơn nữa, người dân lại trông chờ, ỷ vào sự đầu tư của Nhà nước. Do nguồn kinh phí hạn hẹp, UBND huyện chỉ cấp giống mà không cấp phân bón nên năng suất cây trồng ngày càng giảm. Kết quả thu được không tương xứng với sự đầu tư nên dẫn đến hiện tượng chán nản, bỏ hoang đất đai. Đặc biệt từ cuối năm 2005 - 2009 toàn bộ diện tích đất bị bỏ hoang tới 2/3.

Đầu năm 2010, sau khi đánh giá tình hình đời sống của người dân tái định cư, UBND huyện hỗ trợ 100% cho người dân trồng vùng. Lãnh đạo huyện xác định: *“Kết quả thu hoạch chưa phải là vấn đề quan tâm nhất mà đầu tư nhằm tạo nề nếp lao động sản xuất cho người dân và phủ màu xanh lên toàn bộ diện tích đất canh tác”* (Trần Văn Hường, Phó Bí thư huyện Con Cuông). Ngày 5/3/2010, UBND huyện Con Cuông đã thành lập: *“Đoàn chỉ đạo sản xuất cho đồng bào Đan Lai tại hai bản tái định cư Tân Sơn và Cửa Rào xã Môn Sơn”* gồm 7 cán bộ thuộc các phòng, ban chuyên môn. Hường ứng kế hoạch của huyện, xã Môn Sơn phát động phong trào ủng hộ phân chuồng cho dân tái định cư để cải tạo, nâng cao chất lượng đất. Do đất bỏ hoang lâu ngày, hơn nữa phần lớn hộ gia đình không có trâu, bò để cày đất nên huyện đã thuê 3 chiếc máy cày vào cày toàn bộ diện tích đất canh tác. Các gia đình đều được cấp phân NPK để bón ruộng và vùng giống.

Tuy nhiên, kế hoạch đã không mang lại kết quả như mong đợi. Đến tháng 6/2010, theo như quan sát của chúng tôi thì chỉ có khoảng hơn 20% diện tích gieo vùng này mầm. Theo cán bộ huyện là *“do điều kiện thời tiết không thuận lợi, khô hạn, hơn nữa đây là lần đầu tiên người dân tái định cư canh tác cây vùng nên chưa có kinh nghiệm”* (Nguyễn Khắc Sỹ, Trạm Trồng Bảo vệ thực vật). Nhưng theo chúng tôi nguyên

nhân quan trọng nhất là do ngay từ khâu làm đất đã không bảo đảm kỹ thuật, đất bỏ hoang lâu ngày nên rất cứng và máy cày cày chưa bảo đảm kỹ thuật để canh tác nên khi gieo vùng xuống, vùng chưa kịp nảy mầm cỏ đã mọc, số lượng phân chuồng và phân NPK chưa đủ để cải tạo được chất lượng của đất...

Trên toàn bộ diện tích của cả hai bản chỉ có duy nhất khu đất trồng vùng của gia đình chị La Thị Nguyệt ở bản Cửa Rào là vùng lên xanh tốt bảo đảm chất lượng. Để có được thành quả đó, anh La Văn Nhượng (chồng chị Nguyệt) còn cho trâu cày lại nhiều lần để đất được tơi xốp và làm vệ sinh sạch sẽ. Hơn nữa, do có trâu và xe kéo nên anh chị đã chở phân chuồng do các gia đình trong xã ủng hộ (các hộ gia đình khác phân không có phương tiện, phần vì ngại đã không đi lấy) bón vào diện tích đất canh tác vùng.

1.4. Chăn nuôi

Người Đan Lai vùng khe Khặng đã có tập quán chăn nuôi từ lâu đời nhằm phục vụ lễ tết, các nghi lễ thờ cúng và nhu cầu thực phẩm của mỗi gia đình. Trước đây, vật nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gà và chó. Trâu được nuôi chủ yếu để sinh sản với hình thức nuôi thả rông trong rừng, cả năm có khi chỉ kiểm đầu trâu một lần. Lợn được nuôi trong các gia đình thường là lợn nái và lợn thịt, việc phối giống diễn ra một cách tự nhiên trong đàn, lợn được thả rông quanh nhà, quanh bản. Gà là vật nuôi phổ biến trong gia đình, thường được thả vào ban ngày, ban đêm được nhốt trong các lồng nhỏ để dưới gầm sàn cho chó canh giữ để tránh chồn cáo. Chó cũng là một loại vật nuôi gần gũi, ngoài việc giữ nhà không cho thú đến bắt vật nuôi chó còn tham gia săn bắt thú. Giống chó được ưa chuộng nhất là giống chó Lào được những người Đan Lai ở bên kia bên giới mang về trong mỗi dịp về thăm quê kết hợp trao đổi hàng hoá. Hầu hết các vật nuôi trước đây chỉ để sử dụng trong gia đình, ít khi trở thành hàng hoá.

Các nguồn thu từ chăn nuôi góp phần không nhỏ vào sự phân hoá kinh tế giữa các hộ gia đình. Đánh giá tham dự của người dân (PRA) ở các bản cho thấy có sự tương quan chặt chẽ giữa phát triển chăn nuôi với sự phân hoá kinh tế.

Bảng 1: Đánh giá sự tương quan giữa phát triển chăn nuôi và phân hoá kinh tế hộ gia đình

Loại hộ Vật nuôi	Khá	Trung bình	Đói/nghèo
Gà	20 - 30 con	10 - 20 con	0 - 10 con
Lợn	4 - 7 con	3 - 5 con	0 - 2 con
Trâu/bò	3 - 18 con	1 - 3 con	0 - 1 con

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 6/2009

Tuy nhiên, để phát triển chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi tạo sản phẩm, hàng hoá, theo đánh giá của người dân có những trở ngại chủ yếu sau đây:

1. Dịch bệnh: sự xuất hiện một số nọc (xuồng máy) đã thúc đẩy sự trao đổi hàng hoá giữa trung tâm xã Môn Sơn và các bản vùng khe Khặng. Song cũng từ đó mà nhiều khi mang theo nguồn dịch. Trong điều kiện kiểm dịch yếu kém, công tác thú y chưa được quan tâm nên dịch bệnh trở thành nguy cơ chủ yếu đe dọa sự phát triển chăn nuôi của các hộ gia đình.

2. Nơi chăn thả: mặc dầu tiềm năng diện tích có thể quy hoạch nơi chăn thả ở mỗi bản là khá lớn, song sau thời kỳ hợp tác xã tan rã, các hộ vào các khe làm rẫy tự do dẫn đến tình trạng nơi chăn thả khó khăn, tạo nên sự mâu thuẫn giữa chăn nuôi và trồng trọt, nương, ruộng, vườn vẫn bị trâu bò phá hoại, mà trâu/bò cũng bị lén lút chặt, chém tạo nên mâu thuẫn giữa các gia đình.

3. Thiếu vốn: có nhiều hộ chưa có trâu/bò nuôi, trước đây dự án hỗ trợ đồng bào đặc biệt khó khăn đã cấp đồng đều mỗi hộ gia đình một con bò, song một số con giống bị chết do bị nhiễm bệnh, số khác do các hộ khó khăn kinh tế đã bán để mua lương thực. Mặc dù biết chăn nuôi trâu/bò có thể tạo nguồn thu nhập song các hộ không thể tạo được nguồn vốn để có được con giống ban đầu. Quanh năm đối mặt với đói nghèo, đồng bào không có được nguồn vốn tích luỹ [4].

Từ khi tái định cư, tình hình chăn nuôi của các hộ gia đình đều giảm sút rõ rệt. Ban đầu các hộ có trâu bò không mang đến nơi ở mới mà vẫn để lại và nhờ người chăn trong vùng khe

Khặng, phần vì trông chờ vào việc Ban quản lý cấp cho mỗi hộ một con trâu để làm sức kéo phục vụ nông nghiệp, phần vì chưa quen nơi ở mới, lại không có nơi chăn thả. Những năm đầu tái định cư do tình hình kinh tế khó khăn nên nhiều hộ gia đình đã phải bán dần trâu bò để trang trải cuộc sống.

Khi dự án cấp cho mỗi gia đình một con trâu để làm sức kéo thì nhiều hộ do hoàn cảnh khó khăn đã bán hoặc bán con to rồi mua con nhỏ hơn để lấy tiền mua lương thực, thực phẩm. Hiện nay, cả hai bản chỉ có 3 con trâu làm tốt công việc nhà nông. Cuối năm 2008, Ngân hàng Chính sách huyện đã dùng nguồn vốn hỗ trợ gia đình dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn của Chính phủ, cho mỗi hộ gia đình vay 5 triệu đồng, trong thời gian 5 năm, không tính lãi suất. Nhờ nguồn vốn này, hầu hết các gia đình đều mua được trâu, bò. Hiện chỉ còn 4 gia đình ở bản Tân Sơn là chưa có (một hộ không có người thừa kế nên không được vay vốn, hai hộ trâu bò bị bệnh chết và một hộ bán để lấy tiền mua lương thực). Đến nay, tổng số trâu bò của cả hai bản là 68 con (Tân Sơn 22 con, Cửa Rào 46 con), bình quân mỗi hộ có 1,4 con. Đặc biệt, gia đình chị La Thị Nguyệt ở bản Cửa Rào có tới 7 con trâu bò.

Ngoài trâu bò là vật nuôi chủ yếu và có giá trị kinh tế cao, lợn cũng là vật nuôi mang lại nguồn thu nhập cho đồng bào. Lợn được nuôi trong chuồng chứ không thả rông như các bản vùng khe Khặng. Tuy nhiên, trong tổng số 49 hộ gia đình ở hai bản thì chỉ có 8 hộ xây dựng được chuồng trại để chăn nuôi lợn. Ngoài ra, các gia đình còn nuôi chó và gà. Tuy nhiên, số gia đình có các loại vật nuôi này chỉ chiếm một số lượng rất ít.

2. Các hoạt động phi nông nghiệp

2.1. Khai thác các sản phẩm ngoài gỗ

Người Đan Lai vùng khe Khặng bao đời nay thường cư trú ở những nơi có điều kiện tài nguyên thiên nhiên ưu đãi như câu nói phổ biến của người dân nơi đây: “*Nằm sấp thấy cá, nằm ngả thấy ong, nằm nghiêng thấy khũa*”⁽⁵⁾. Đồng bào có truyền thống gắn bó với rừng, đặc biệt là các sản phẩm không phải là gỗ. Nhiều loại sản phẩm dưới tán rừng đã được đồng bào khai thác phục vụ các mục đích khác nhau trong đời sống.

2.1.1. Các loại thay thế lương thực, thực phẩm

Trong quá trình du canh, du cư sống dựa vào những vụ rẫy, phụ thuộc vào trời, cái đói luôn đeo đuổi người dân Đan Lai và chính rừng đã giúp họ vượt qua những năm mất mùa, những kỳ giáp hạt.

Để thay thế lương thực có: củ nâu, khoai mài, khũa, củ cà loong, củ sao la, đùng đình, môn thực... Để làm thực phẩm có măng, hoa chuối, ráy, rêu suối, mộc nhĩ, trám, quả cọ, các loại rau dại... Các loại quả, củ, rau được chế biến theo những cách nhất định để có thể tạo ra những khẩu vị khác nhau cho bữa ăn. Các sản phẩm từ rừng có vai trò hết sức quan trọng trong việc đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng trong đời sống hàng ngày của người Đan Lai.

Bảng 2: Giải pháp dinh dưỡng của người Đan Lai vùng khe Khặng qua kết quả PRA của cộng đồng

Tháng (âm lịch)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Sản phẩm												
Gạo	←→				←→					←→		
Sắn	←→											←→
Ngô	←→											←→
Củ nâu				←→					←→			
Khũa				←→					←→			
Môn thực	←→			←→							←→	←→
Cá, ếch, nhái	←→			←→							←→	←→
Rau/quả	←→			←→							←→	←→
Củ mài	←→			←→							←→	←→

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 11/2009

Như vậy, qua bảng trên ta thấy chỉ có các sản phẩm được khai thác từ rừng như khũa, môn thực, cá, ếch, nhái và rau/quả là có ăn quanh năm. Còn các loại lương thực chính như gạo, ngô, sắn không đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng ở các hộ gia đình trong thời gian cả năm nên đồng bào phải bổ sung thêm các loại củ mài, củ nâu trong những lúc giáp hạt, mất mùa.

Từ khi đến vùng đất mới, nơi có điều kiện tự nhiên hoàn toàn thay đổi so với trước đây, các sản phẩm cung cấp lương thực, thực phẩm từ rừng giảm sút rõ rệt. Người dân đã thực sự bị sốc trước thực trạng này, sự thay đổi diễn ra quá nhanh chóng khiến cho người dân chưa kịp

thích nghi với hoàn cảnh mới. Nếu như trước đây trong nhà không còn gì ăn người dân chỉ việc vào rừng hay ra suối là có thể tìm kiếm được những nguồn lương thực, thực phẩm thay thế thì nay đã không còn nữa.

Trong khi ở bản tái định cư vẫn chưa có cách gì để đảm bảo một cách bền vững nguồn lương thực, thực phẩm cho cuộc sống hàng ngày nên buộc người dân quay trở lại rừng để khai thác các sản phẩm, phục vụ cho bữa ăn hàng ngày. Công việc này thường do phụ nữ và trẻ em đảm nhận. Có thể nói, nguồn lương thực, thực phẩm từ rừng vẫn đóng vai trò rất quan trọng trong hầu hết các gia đình tái định cư. Chị La Thị Minh, bản Tân Sơn cho biết: “*Khi chưa tái định cư cuộc sống của người Đan Lai vùng khe Khặng chỉ nghèo thôi. Còn khi tái định cư*

⁽⁵⁾ Là một loại cây cho tinh bột, có thể sử dụng làm thức ăn thay lương thực.

rồi thì đói, vì ở bản tái định cư không kiếm được cái gì để ăn cả”. Đây là vấn đề rất thiết thực trong đời sống mà những người dân đang sinh sống trong vùng khe Khặng hay mang ra để so sánh với những địa bàn tái định cư. Chính điều này đã ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình thực hiện di dân tái định cư cho người dân Đan Lai ra khỏi vùng lõi Vườn quốc gia Pù Mát.

2.1.2. Sản bắt động vật

Sống trong rừng Pù Mát, nơi nhiều loại động vật hoang dã nên người Đan Lai có nhiều kinh nghiệm trong việc săn bắt. Qua khảo sát các thôn bản vùng khe Khặng người dân cho biết có 12 loại phương tiện khác nhau được sử dụng để săn bắt đó là: Đăm (bẫy chuột, sóc...); Tằm (bẫy chồn, mang, khi); Pác (hầm chông bẫy thú lớn); Hèo lợn (dây móc + cây rừng dùng bẫy lợn, mang, báo); Ná (gồm cả tên tằm thuốc độc chế từ cây co noong); Chó cũng có thể kết hợp với lưới giăng đan từ dây gai để làm phương tiện săn thú...

Thú rừng săn được thường chia đều cho các gia đình hoặc mời nhau đến cùng ăn mà ít khi đổi bán ra ngoài. Tuy vậy, gần đây dưới tác động của thị trường một số loại động vật hoang dã đã bị đánh bắt để bán đến cạn kiệt như rùa, tê tê, rái cá, tắc kè...

Cá là động vật có ý nghĩa quan trọng trong đời sống của người Đan Lai. “Cá sông Giăng” đã trở thành một từ cửa miệng của nhiều người dân, không chỉ là nguồn thực phẩm mà còn là lễ vật cho cưới xin, ma chay và các nghi lễ khác. Người Đan Lai có nhiều dụng cụ cũng như cách thức đánh bắt cá như chài, lưới, câu... Ngoài ra, còn phải kể đến các hình thức khác như đánh cá tập thể, sử dụng lá rừng (lá khay, lá coi...). Gần đây, một số người từ bên ngoài vào mang theo mìn, kíp điện để đánh cá. Đây là những phương thức đánh cá có tính huỷ diệt cần có các giải pháp ngăn chặn kịp thời bởi lẽ những phương thức đánh bắt này đã làm cạn kiệt nguồn cá.

Từ khi Vườn quốc gia được thành lập, các hoạt động săn bắt động vật bị nghiêm cấm tuyệt đối. Tuy nhiên, do hoạt động này mang lại một nguồn thu nhập đáng kể nên một bộ phận người

dân tái định cư vẫn lén lút trở lại rừng săn bắt các loại động vật để bán. Theo như lời kể của anh La Văn A⁽⁶⁾: “Cuối năm 2009, anh cùng hai người bạn vào Vườn quốc gia Pù Mát đi săn thú đã đặt bẫy được 1 con gấu và 2 con lợn rừng rồi bán cho người từ bên ngoài vào mua với giá 12 triệu đồng”.

2.2. Sản phẩm không phải là gỗ cho hàng hoá

Các sản phẩm không phải là gỗ cho hàng hoá truyền thống của người dân vùng khe Khặng vẫn dùng để trao đổi với bên ngoài đó là: song mây, củ nâu, vỏ cây móc, nứa, mật ong rừng, rễ hương⁽⁷⁾... Các loại hàng kể trên thường được các thương nhân người Thái, người Kinh vào thu mua hoặc theo người Đan Lai đến các phiên chợ để đổi lấy các hàng hoá thiết yếu.

Ngày nay, trong số đó chỉ còn mật ong, rễ hương, nứa là vẫn giữ được vai trò làm hàng hoá, các loại còn lại không được thị trường chấp nhận. Nứa là loại sản phẩm hàng hoá hiện vẫn đang có khả năng cho thu nhập nhưng giá cả thấp do hiện nay khai thác gỗ bị nghiêm cấm nên nứa mất đi vai trò làm phương tiện vận chuyển gỗ dọc khe Khặng - sông Giăng.

Mật ong rừng là một mặt hàng có giá trị và được thị trường ưa chuộng. Đàn ông Đan Lai có tài leo lên những cây cao để lấy mật ong. Thường mật được khai thác vào khoảng tháng 6, tháng 7. Mỗi vụ mật, trung bình mỗi hộ dân vùng khe Khặng khai thác được từ 15 - 20 chai mật ong. Giá một chai bán năm 2010 tại bản Cò Phạt là 40.000 đồng, bán tại Môn Sơn là 80.000 đồng. Còn trên thị trường, do mật ong rừng có chất lượng tốt nên có thể người dùng phải mua với giá từ 120.000 - 140.000 đồng.

Từ khi Vườn quốc gia Pù Mát được thành lập việc khai thác các sản phẩm từ rừng bị

⁽⁶⁾ Tên người cung cấp tin đã được thay đổi.

⁽⁷⁾ Loại cây này dùng để nấu nước gội đầu cho thơm, lại làm mượt tóc, cho lẫn vào túi áo quần, túi sách để có hương thơm, chống sâu bọ (gián). Cũng thường dùng đốt thay trầm tạo cảm giác nhẹ người. Rễ của loại cây này có thể dùng làm hương thấp, nấu nước tắm trị được lở ngứa, sài ghè...

nghiêm cấm và được quản lý một cách chặt chẽ hơn đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới cuộc sống của người dân. Những năm đầu Ban quản lý cấm không cho người dân vào rừng khai thác lâm thổ sản, nhưng do cuộc sống ở các bản tái định cư quá khó khăn lại chưa có gì mang lại nguồn thu nhập ổn định nên người dân đã quay trở lại khai thác các sản phẩm không phải là gỗ để mang ra bán hoặc đổi lấy lương thực, thực phẩm. Trước tình hình đó Ban quản lý Vườn quốc gia Pù Mát và chính quyền sở tại đã vận dụng phù hợp để bảo đảm một phần sinh kế cho người dân được vào rừng để khai thác nữa góp phần cải thiện cuộc sống cho những người dân tái định cư.

Ban đầu khai thác nữa chỉ để bán cho người dân trên địa bàn xã Môn Sơn có nhu cầu sử dụng trong gia đình chủ yếu là làm bờ rào. Từ năm 2007, đoán biết được nhu cầu của người Đan Lai và nguồn nguyên liệu dồi dào, anh Nguyễn Tất Nam ở bản Thái Sơn và một số người khác đã mua máy cắt nữa để làm nguyên liệu bán cho Nhà máy Giấy sông Lam. Nhờ có những chiếc máy này mà nguồn nữa người dân Đan Lai vào rừng khai thác được thu mua ổn định. Tuy giá trị kinh tế chẳng đáng là bao nhưng từ năm 2007 - 2009, cây nữa đóng vai trò quan trọng và mang lại nguồn thu nhập ổn định nhất cho người dân Đan Lai ở hai bản tái định cư.

Theo như anh Nam và những người dân đi khai thác nữa cho biết hoạt động kinh tế này “*nghi tay là nghi môm*”. Một người đi khe (rừng) 1 tuần, xuôi bè đem ra được khoảng 1 tấn nữa, bán được 300.000 đồng, trừ hết các khoản chi phí còn lại khoảng 90.000 đồng không đủ để trả hết nợ mua lương thực, thực phẩm ở nhà cho gia đình. Cho nên đại bộ phận các gia đình Đan Lai ở hai bản tái định cư đều vay nợ của anh Nam, gia đình nợ nhiều nhất là gần 2 triệu đồng. Tuy nhiên, từ tháng 4 - 8/2010 do khai thác nữa ảnh hưởng tới công tác phòng chống cháy rừng nên Ban quản lý Vườn quốc gia Pù Mát đã cấm không cho người dân vào rừng khai thác nữa để kinh doanh. Chính điều đó đã tác động trực tiếp đến nguồn sinh kế quan trọng của những người dân tái định cư.

2.3. Khai thác gỗ

Người Đan Lai xưa chỉ khai thác một số lượng gỗ hạn chế (chủ yếu là tận dụng gỗ chặt hạ trong quá trình làm rẫy) để làm nhà, chuồng trại. Gỗ không được xem là hàng hoá và hầu như không được sử dụng để trao đổi, mua bán.

Trong những năm 1975 - 1988, nhu cầu gỗ phục vụ cho xây dựng và xuất khẩu ra tăng. Lâm trường Con Cuông là một điển hình trong việc tổ chức khai thác gỗ. Mỗi bản Đan Lai có một đội khai thác lâm sản, các đội này cuốn hút hầu hết các lao động chính, lao động phụ cũng được thu hút vào phụ giúp việc khai thác. Chỉ tiêu khai thác gỗ của mỗi lao động là 5 - 6m³ gỗ/tháng. Gỗ sau khi đốn hạ, cắt khúc theo kích cỡ quy định được lâm trường nghiệm thu và đổi lại người dân được cấp mọi thứ: gạo, vải, mắm, muối, mì chính, dụng cụ gia đình... và tiền mặt. Hậu quả của thời kỳ đó là những người dân Đan Lai sống phụ thuộc quá nhiều vào khai thác lâm sản và lệ thuộc thu nhập vào khai thác lâm sản.

Sau khi các Hợp tác xã tan rã, các đội khai thác cũng theo đó bị giải thể, việc khai thác gỗ vẫn tiếp tục diễn ra thậm chí còn mạnh hơn dưới sự bao thầu của các chủ đầu nậu. Người Đan Lai vùng khe Khặng không có vốn, họ vay nợ của các đầu nậu để khai thác. Những hộ có trâu kéo thì có thể tham gia kéo gỗ thuê. Thời gian này thậm chí ngay cả phần diện tích lúa nước của bản Cò Phạt người dân cũng bỏ hoang để đi khai thác gỗ và song mây. Nhiều người dân còn nhớ lại thời kỳ này như một thời hoàng kim, các hộ có tiền mua sắm cả casset, radio, một số hộ có tiền tích lũy để làm nhà theo kiểu người Thái, người Kinh.

Khi Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát được quy hoạch, các biện pháp kiểm soát lâm sản được tăng cường. Tuy vậy, sự xâm nhập của một số đầu nậu gỗ từ Môn Sơn, cùng một số sơn tràng⁽⁸⁾ từ bên ngoài vẫn kéo theo một số hộ Đan Lai ở các bản tham gia làm thuê các công việc kéo gỗ, xô bè...

Từ khi tái định cư người dân đã không còn có điều kiện thuận lợi để tham gia khai thác gỗ

⁽⁸⁾ Những người làm nghề khai thác rừng theo lối thủ công.

và phần lớn người dân khi được phỏng vấn đều cho biết là không còn hoạt động kinh tế này. Tuy nhiên, theo điều tra của chúng tôi vẫn còn một bộ phận lao động không nhỏ của các hộ gia đình tái định cư trở lại vùng lõi của Vườn quốc gia để tham gia khai thác gỗ lậu cho các đầu nậu gỗ người Kinh, người Thái. Tiền công đi khai thác gỗ thuê trở thành nguồn thu nhập giúp họ mua sắm các trang thiết bị sử dụng trong gia đình và duy trì cuộc sống ở các bản tái định cư.

2.4. Làm thuê

Trước khi tái định cư công việc làm thuê của người Đan Lai ở vùng khe Khặng hầu như chỉ tập trung trong việc khai thác gỗ.

Từ khi thực hiện tái định cư cơ hội làm thuê có chiều hướng phát triển mạnh mẽ hơn trước, có nhiều công việc để đồng bào tham gia nhằm kiếm thêm thu nhập. Công việc chủ yếu của nam giới là vào rừng khai thác gỗ, đặt bẫy bắt các loại thú cho các chủ đầu nậu người Kinh, người Thái, chặt nứa về bán cho người dân trong xã làm bờ rào hoặc nhập cho những người có máy cắt làm nguyên liệu cho nhà máy giấy.

Ngoài ra, thỉnh thoảng cũng có những gia đình người Kinh, người Thái cần có lao động để làm giúp các công việc đào hào, đào mương, làm bờ rào, sản xuất nông nghiệp... lại vào thuê dân bản tái định cư. Tuy nhiên, những công việc này không có tính chất ổn định và tiền công nhận được cũng chẳng đáng là bao. Tuy theo từng công việc mà có mức tiền công khác nhau, thông thường là từ 40.000 - 60.000 đồng/ngày. Sở dĩ người dân tái định cư có được những việc này là do công việc thường đòi hỏi nhiều sức lực và nguồn nhân công rẻ mạt.

Từ cuối năm 2008, đã có một số cá nhân và công ty môi giới việc làm từ các tỉnh phía Nam đến tìm nguồn nhân công lao động phổ thông. Công việc chủ yếu là trồng, chăm sóc và thu hoạch các loại cây cà phê, cây công nghiệp và trồng rau trong các trang trại. Qua phỏng vấn các em gái vừa trở về sau hơn một năm đi làm thuê ở tỉnh Lâm Đồng được biết: *“Công việc chủ yếu là trồng rau trong trang trại của tư nhân. Các em ở tại trang trại và được nuôi ăn.*

Ba tháng đầu do chưa quen việc nên mỗi tháng được nhận 700.000 đồng, sau đó nhận 1 triệu đồng/tháng. Sau hơn một năm đi làm mang về được hơn 9 triệu đồng”. Đây là khoản tiền rất lớn trong cuộc sống của người dân nơi đây. Các em đã mua được lương thực, thực phẩm, các vật dụng thiết yếu (xoong nồi, bát đĩa, cốc chén...) cho gia đình. Ngoài ra, còn mua được các vật dụng sinh hoạt có giá trị như TV, xe đạp hay các vật nuôi như trâu, bò, lợn.

Có thể nói, đây là hình thức lao động hoàn toàn mới, chưa hề tồn tại trong ý thức của người Đan Lai trước khi tái định cư. Từ bao đời nay cuộc sống của người Đan Lai vùng khe Khặng vốn chỉ loanh quanh trong các bản làng ở giữa đại ngàn Pù Mát, thỉnh thoảng mới đi xuống chợ ở trung tâm xã. Kể từ khi 5 em trở về đã làm cho phong trào đi làm thuê trở nên nhộn nhịp hơn. Hơn nữa, trong khoảng thời gian từ tháng 4 - 8/2010, Ban quản lý Vườn quốc gia cấm người dân khai thác nứa. Làm cho cuộc sống của những người Đan Lai vốn đã nhàn rỗi, nay lại càng không có việc để làm nên rủ nhau đi làm thuê. Tính đến tháng 6/2010 ở hai bản đã có 32 người đi làm thuê, chiếm gần 30% tổng số lao động chính [5].

Từ chỗ có nguồn lao động đã phát sinh thêm nghề mới. Đó là nghề môi giới lao động. Hiện nay, ở mỗi bản có một người làm công việc này. Theo như ông La Văn Hiệu, bản Cửa Rào cho biết: *“Nếu tìm được người đi làm thuê ông được trả tiền công, năm 2009 là 50.000 đồng và năm 2010 là 100.000 đồng/lao động”.* Hiện nay, ông không chỉ tìm kiếm lao động ở các bản trong vùng mà còn đi đến nhiều xã khác trong và ngoài huyện để tìm kiếm lao động.

Như vậy, mặc dù đã được các ban ngành, các cấp chính quyền quan tâm chỉ đạo và hỗ trợ trong quá trình định cư tại nơi ở mới nhưng cuộc sống của đồng bào vẫn đang gặp rất nhiều khó khăn. Thuộc vào dạng thức di dân không tự nguyện, thực tế quá trình di dân và tái định cư đã cho thấy nhiều vấn đề nảy sinh sau tái định cư như: Thiếu nguồn nước để sinh hoạt và sản xuất; Đất sản xuất vừa thiếu vừa cằn cỗi; Thay đổi về phương thức sản xuất, không gian sinh

tồn; Sự lệ thuộc vào ngân sách Nhà nước, vào dự án nước ngoài; Sốc do tiếp cận quá nhanh với các phương tiện sống hiện đại; Sự bất hợp lý trong chính sách đất đai; Xung đột lợi ích (cộng đồng và Vườn quốc gia, giữa các cộng đồng với nhau); Thay đổi tập quán sản xuất... Trong khi đó, nhiều vấn đề về kinh tế, văn hoá, xã hội phức tạp đã xuất hiện như những thay đổi trong hoạt động nông nghiệp, quan hệ cộng đồng, quan hệ dòng họ, phong tục, tập quán, nếp sống, những va chạm trong quan hệ tộc người...

Sự hỗ trợ trong chính sách di dân, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn văn hóa đã gây nên những mâu thuẫn giữa việc quá chú trọng tới việc bảo tồn Vườn quốc gia mà bỏ qua vấn đề văn hóa, vấn đề đảm bảo sinh kế. Mâu thuẫn giữa việc đầu tư quá nhiều vào các giải pháp hỗ trợ kinh tế nhằm xóa đói giảm nghèo (của chính quyền địa phương) theo quan điểm chủ quan của người lãnh đạo, mà không quan tâm tới nền tảng kiến thức, nền tảng văn hóa, tập quán sản xuất (gọi chung là vốn xã hội) của cộng đồng. Hay việc mâu thuẫn của mục tiêu bảo tồn tài nguyên thiên nhiên mang tính toàn cầu mà quên đi việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên là vì con người, trong khi đó chính những người dân ở đây lại không được bảo vệ. Vì mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học mà đẩy các

cộng đồng này vào cảnh bần cùng trên chính mảnh đất ông cha họ để lại, mảnh đất mà tổ tiên họ ở và sinh sống từ trước khi hình thành khu bảo tồn thiên nhiên và Vườn quốc gia. Những quan điểm tiếp cận trên đã không giải quyết được một cách bền vững mục tiêu bảo tồn, mục tiêu phát triển bền vững các cộng đồng dân tộc thiểu số, nên sự đầu tư kém phần hiệu quả đi.

Tài liệu tham khảo

- [1] UBND huyện Con Cuông (10/2001), Báo cáo nghiên cứu khả thi Thực hiện TĐC đồng bào dân tộc Đan Lai 3 bản Co Phạt - Khe Cồn - Bản Búng xã Môn Sơn - huyện Con Cuông - tỉnh Nghệ An. Con Cuông.
- [2] UBND tỉnh Nghệ An (08/2006), Đề án bảo tồn và PTBV tộc người thiểu số Đan Lai hiện đang sinh sống tại vùng lõi VQG Pù Mát, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An, Vinh.
- [3] Chi cục Định canh định cư & Vùng Kinh tế mới Nghệ An, Dự án Lâm nghiệp xã hội & Bảo tồn thiên nhiên Nghệ An (2000), Báo cáo nghiên cứu khả thi TĐC cộng đồng Đan Lai tại 3 bản: Co Phạt, Khe Cồn, Bản Búng xã Môn Sơn huyện Con Cuông tỉnh Nghệ An, Vinh.
- [4] Nguyễn Ngọc Hợi, Trần Ngọc Hùng (1999), *Cộng đồng dân tộc thiểu số Đan Lai ở miền núi Tây Nam Nghệ An*, Chuyên đề nghiên cứu đề án NA/97/036.
- [5] UBND xã Môn Sơn (2010), Báo cáo tình hình cơ bản xã Môn Sơn, Môn Sơn.

Resettlement and changes of economic activities in the Dan Lai people's community at Tan Son and Cua Rao villages, Mon Son commune, Con Cuong district, Nghe An province

Bui Minh Thuan

Faculty of History, Vinh University, 182 Le Duan street, Vinh city, Nghe An province, Vietnam

The community of Dan Lai people in the source of Khang Stream (the central area of Pu Mat National Park) lives in poor eco-social conditions (they earn their living by chiefly exploring forests; the proportion of poor households is high), low intellectual standards, and the population is rapidly growing... Migration and resettlement for Dan Lai people to address the situation is interested and supported by both central and local administration. However, during the resettlement at Tan Son and Cua Rao villages, many problems influencing local economic activities have happened, especially agricultural and non-agricultural ones. These are the urgent problems needed to solve by government levels, so that Dan Lai people can stabilize their living in new lands.